TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 46/2025/KDTM-ST
Ngày: 05/9/2025
V/v tranh chấp hợp đồng thi công

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Tôn Trung Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Bùi Quang Vinh
2. Ông Lê Văn Quý

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Sơn Hà – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Mai – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 1, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 154/2023/TLST-KDTM ngày 12 tháng 10 năm 2023, về "Tranh chấp hợp đồng thi công", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2025/QĐST-KDTM ngày 16/7/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 64/2025/QĐST-KDTM ngày 14/8/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng P; địa chỉ trụ sở chính: B N, Phường M, Quận B (nay là phường G), Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Trần Văn T, địa chỉ: M Đ, Phường M, Quận B (nay là phường X), Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 03/9/2025) (Có mặt)

2. Bị đơn: Công Ty TNHH Thương mại và Sản xuất T, địa chỉ trụ sở chính: C C, Phường B, Quận M (nay là phường B), Thành phố Hồ Chí Minh

- *Người đại diện hợp pháp của bị đơn:* Ông Cao Việt D, địa chỉ: M N, phường T, Quận M (nay là phường T), Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo pháp luật. (Vắng mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng X; địa chỉ trụ sở chính: Số M N, phường T, Quận B (nay là phường T), Thành phố Hồ Chí Minh

- *Người đại diện hợp pháp của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng X:* Bà Nguyễn Trương Bảo U; ông Nguyễn Nghiệp K, cùng địa chỉ: Phòng B, Tầng B, Tòa nhà C, số S T, phường S, Thành phố Hồ Chí Minh. Là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 23/11/2023). (Có mặt)

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng X: Bà Đinh Hồ Nhị H, ông Phạm Quốc T – Luật sư của Công ty Luật TNHH D– thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng P và trình bày của người đại diện:

Công trình nơi Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng P (Gọi tắt là "Công ty P") thi công là Tòa nhà thuộc Dự án Khu dân cư T – đường N, phường T và phường B, Quận Y, TP. HCM (Dự án E) do Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng X là chủ đầu tư, Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng N là đơn vị Tư Vấn Giám Sát, Công Ty TNHH Thương mại và Sản xuất T là Tổng thầu (Bên giao thầu - sau đây gọi tắt là "Công ty T"). Công ty P đã nhận được lời mời và tham gia chào thầu, được xác nhận trúng thầu bởi Chủ đầu tư và thực hiện ký kết Hợp đồng thi công công trình với hạng mục: cung cấp và thi công hoàn thiện trần thạch cao và sơn nước trong nhà, ngoài nhà với Công ty T, cụ thể như sau:

- Hợp đồng số 0709/2019/HĐTC/TVE-P đã ký ngày 07/09/2019 về việc: Cung cấp và thi công hoàn thiện sơn nước trong nhà và các phụ lục đính kèm.

- Hợp đồng số 1702/2020/HĐTC/TVE-P ký ngày 17/02/2020 về việc: Cung cấp và thi công hoàn thiện sơn nước ngoài nhà và phụ lục đính kèm.

- Hợp đồng số 0509/2020/HĐTC/TVE-AH-P đã ký ngày 05/09/2020 về việc: Cung cấp và thi công hoàn thiện sơn nước trong nhà và các phụ lục đính kèm.

- Hợp đồng số 0705/2020/HĐTC/TVE-P đã ký ngày 07/05/2020 về việc: Cung cấp và thi công hoàn thiện sơn nước ngoài nhà và các phụ lục đính kèm.

- Hợp đồng số 2908/2020/HĐTC/TVE-P đã ký ngày 29/08/2020 về việc: Cung cấp và thi công hoàn thiện sơn nước ngoài nhà và các phụ lục đinh kèm.

- Hợp đồng số 1511/2020/HĐTC/TVE-P-AH đã ký ngày 15/11/2020 về việc: Cung cấp và thi công hoàn thiện sơn nước trong nhà và các phụ lục đính kèm.

Công ty P căn cứ theo các Hợp đồng xây dựng được ký đã thực hiện thi công các hạng mục với tổng giá trị quyết toán tương đương là 56.370.391.661 đồng. Nhưng Công ty T chỉ tạm ứng và thanh toán một phần cho các Hợp đồng với số tiền là: 37.436.554.910 đồng. Số tiền còn lại Công ty T chưa thanh toán tính đến hết ngày 10/07/2023 là: 18.933.836.751 đồng (Bằng chữ: Mười tám tỷ chín trăm ba mươi ba triệu tám trăm ba mươi sáu ngàn bảy trăm năm mươi mốt đồng). Trong đó:

(i) Biên bản xác nhận công nợ lập ngày 21/12/2022 và đã được Công ty T xác nhận với số tiền là: 4.849.867.111 đồng (Bốn tỷ tám trăm bốn mươi chín triệu tám trăm sáu mươi bảy ngàn một trăm mười một đồng) và

(ii) Các hồ sơ thanh, quyết toán căn cứ trên hồ sơ nghiệm thu khối lượng đã hoàn thành toàn bộ công việc theo hợp đồng có xác nhận của Công ty T với tổng giá trị quyết toán là: 14.083.969.640 đồng (Bằng chữ: Mười bốn tỷ tám mươi ba triệu chín trăm sáu mươi chín ngàn sáu trăm bốn mươi đồng).

(Bảng chi tiết công nợ được lập theo Phụ lục đính kèm)

Căn cứ Điều 7.2 của các Hợp đồng thi công nêu trên thì trong vòng 15 ngày kể từ ngày Công ty P bàn giao hồ sơ đề nghị thanh toán và Công ty T xác nhận giá trị quyết toán,

nếu Công ty T không có yêu cầu giải trình, bổ sung chứng từ thì phải thanh toán 100% giá trị quyết toán.

Công ty P cũng như Văn phòng Luật sư T là nơi được Công ty P ủy thác việc đôn đốc công nợ đã nhiều lần gửi văn bản đề nghị Công ty T thanh toán nhưng vẫn không nhận được phản hồi từ phía công ty. Số tiền công nợ còn lại mặc dù thời hạn thanh toán đã quá hạn rất lâu và đại diện Công ty P cũng đã nhiều lần đôn đốc, hối thúc trong khả năng pháp luật cho phép nhưng Công ty T vẫn cố tình trì hoãn, không thực hiện đúng cam kết và thực hiện nghĩa vụ trả nợ, thanh toán số tiền công nợ nêu trên.

Từ tình hình thực hiện hợp đồng trên thực tế nêu trên có thể xác định rằng Công ty T đã vi phạm các nội dung thỏa thuận tại các hợp đồng kinh tế đã được hai bên ký kết. Do đó, đối chiếu với quy định tại Điều 10.3 của hợp đồng thì ngoài việc phải thanh toán số tiền: 18.933.836.751 đồng, Công ty T còn phải chịu phạt là khoản lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất vay kỳ hạn 1 tháng của Ngân hàng do Công ty P công bố.

Từ trình bày nêu trên, Công ty P kính đề nghị Quý Tòa thụ lý vụ án và tuyên buộc:

1. Yêu cầu Công ty T thu xếp nguồn tiền thanh toán cho Công ty P số tiền còn lại của hợp đồng là: 18.933.836.751 đồng (Bằng chữ: Mười tám tỷ chín trăm ba mươi ba triệu tám trăm ba mươi sáu ngàn bảy trăm năm mươi mốt đồng).

2. Ngoài số tiền phải thanh toán là: 18.933.836.751 đồng nêu trên thì Công ty T còn phải thanh toán khoản lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất vay kỳ hạn 1 tháng của Ngân hàng do Công ty P công bố từ ngày vi phạm việc thanh toán đến ngày 10/07/2023, cụ thể là số tiền: 400.960.569 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm triệu chín trăm sáu mươi ngàn năm trăm sáu mươi chín đồng). (Bảng chi tiết tính lãi phạt vi phạm Hợp đồng được lập theo Phụ lục đính kèm)

Tổng số tiền yêu cầu Công ty T thanh toán Hợp đồng và phạt do vi phạm Hợp đồng là: 19.334.797.320 đồng (Bằng chữ: Mười chín tỷ ba trăm ba mươi bốn triệu bảy trăm chín mươi bảy ngàn ba trăm hai mươi đồng) và tiền lãi phát sinh từ ngày có đơn khởi kiện cho đến ngày Công ty T thực trả hết công nợ cho Công ty P theo lãi suất vay kỳ hạn 1 tháng của Ngân hàng do Công ty P công bố được quy định trong Hợp đồng mà hai bên đã ký kết.

- Người đại diện của bị đơn Công ty T không trình bày ý kiến

- Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng X trình bày:

Công ty X không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong Vụ kiện

Công ty X, trong vai trò chủ đầu tư, đã lần lượt ký kết các hợp đồng thi công với T, trong vai trò nhà thầu chính/tổng thầu xây dựng, để thực hiện Dự án Khu dân cư T (còn có tên gọi khác là "Dự án E"). Không có quy định nào trong Các Hợp đồng Thầu Chính quy định Công ty X, trong vai trò là chủ đầu tư phải chịu trách nhiệm pháp lý trong trường hợp T, vi phạm bất kỳ nghĩa vụ nào với P, nhà thầu phụ của T, nếu có;

Mặt khác, Công ty X rõ ràng không phải là một bên ký kết các hợp đồng thầu phụ mà các hợp đồng này được ký kết độc lập và riêng biệt giữa T và P, nhà thầu phụ của T. Do đó, một cách hiển nhiên, Công ty X không chịu bất kỳ sự ràng buộc về trách nhiệm pháp lý nào với nhà thầu phụ của T.

Từ những phân tích trên, Công ty X khẳng định rằng Vụ kiện giữa P và T theo các hợp đồng thầu phụ đã ký kết giữa họ là tranh chấp giữa T [Nhà thầu chính] và P [Nhà thầu phụ] trong Dự án E mà hoàn toàn không liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của Công ty X.

Từ những phân tích và tài liệu trên, Công ty X không có bất kỳ quyền lợi, nghĩa vụ nào liên quan trong Vụ kiện. Do đó, đề nghị Tòa án xem xét và giải quyết Vụ kiện theo các tài liệu, chứng cứ hợp lệ do các bên cung cấp và theo quy định pháp luật, mà không đưa Công ty X vào làm Bên có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan của Vụ kiện.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện,

1. Yêu cầu Công ty T thu xếp nguồn tiền thanh toán cho Công ty P số tiền còn lại của hợp đồng là: 18.933.836.751 đồng (Bằng chữ: Mười tám tỷ chín trăm ba mươi ba triệu tám trăm năm mươi sáu ngàn bảy trăm năm mươi mốt đồng).

2. Công ty T còn phải thanh toán khoản lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất vay kỳ hạn 1 tháng của Ngân hàng B công bố là 5,2%/năm, từ ngày vi phạm việc thanh toán đến ngày xét xử là 2.374.654.645 đồng.

- Bị đơn vắng mặt

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty X trình bày vụ việc không liên quan đến Công ty X

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 1 phát biểu ý kiến xác định việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Ý kiến về việc giải quyết vụ án, Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Tranh chấp giữa nguyên đơn Công ty P và bị đơn Công ty T là vụ án kinh doanh thương mại tranh chấp hợp đồng thi công, bị đơn có địa chỉ trụ sở tại Quận M nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 3, Điều 4, Điều 5 Nghị quyết 81/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, Tòa án nhân dân Khu vực 1, Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn và kế thừa quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn Công ty T đến phiên tòa lần thứ hai nhưng bị đơn vắng mặt. Tòa án căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án

Quan hệ tranh chấp giữa hai bên là tranh chấp hợp đồng thi công về nghĩa vụ trả tiền, ghi nhận tại các Hợp đồng số 0709/2019/HĐTC/TVE-P ngày 07/09/2019, Hợp đồng số 1702/2020/HĐTC/TVE-P ngày 17/02/2020, Hợp đồng số 0509/2020/HĐTC/TVE-AH-P ngày 05/09/2020, Hợp đồng số 0705/2020/HĐTC/TVE-P ngày 07/05/2020, Hợp đồng số 2908/2020/HĐTC/TVE-P ngày 29/08/2020, Hợp đồng số 1511/2020/HĐTC/TVE-P-AH ngày 15/11/2020 cùng các phụ lục hợp đồng giữa bên giao thầu Công ty T với bên nhận thầu Công ty P. Hợp đồng thi công có nội dung Công ty T giao cho Công ty P thi công hạng mục: "Cung cấp và thi công hoàn thiện sơn nước ngoài nhà thuộc Dự án Khu dân cư T – đường N, phường T và phường B, Quận Y, TP. HCM (Dự án E), có các điều khoản về giá trị hợp đồng, tiến độ thanh toán, phương thức thanh toán, thời gian thi công, bảo hành, quyền và nghĩa vụ của các bên, trách nhiệm vi phạm hợp đồng, …

Xét Hợp đồng số 0709/2019/HĐTC/TVE-P ngày 07/09/2019, Hợp đồng số 1702/2020/HĐTC/TVE-P ngày 17/02/2020, Hợp đồng số 0509/2020/HĐTC/TVE-AH-P ngày 05/09/2020, Hợp đồng số 0705/2020/HĐTC/TVE-P ngày 07/05/2020, Hợp đồng số 2908/2020/HĐTC/TVE-P ngày 29/08/2020, Hợp đồng số 1511/2020/HĐTC/TVE-P-AH ngày 15/11/2020 cùng các phụ lục hợp đồng có nội dung và hình thức phù hợp với quy định tại Điều 358, Điều 398, Điều 401, Điều 403 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 138, Điều 139, điểm b khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 140, Điều 141, Điều 143 Luật xây dựng năm 2014 nên có hiệu lực pháp luật.

Xét yêu cầu của nguyên đơn Công ty P buộc Công ty T phải thanh toán tiền thi công công trình còn chưa thanh toán là 18.933.836.751 đồng. Căn cứ nguyên đơn đưa ra yêu cầu là nguyên đơn đã thực hiện xong nghĩa vụ của mình theo hợp đồng, chứng cứ chứng minh là Biên bản xác nhận công nợ lập ngày 21/12/2022 và đã được Công ty T xác nhận với số tiền là: 4.849.867.111 đồng; Các hồ sơ thanh, quyết toán căn cứ trên hồ sơ nghiệm thu khối lượng đã hoàn thành toàn bộ công việc theo hợp đồng có xác nhận của Công ty T với tổng giá trị quyết toán là: 14.083.969.640 đồng. Các chứng cứ nêu trên chứng minh Công ty T cần phải thanh toán cho Công ty P số tiền là: 18.933.836.751 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy căn cứ các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn giao nộp, có cơ sở xác định nguyên đơn đã thực xong nghĩa vụ của mình theo hợp đồng, công trình đã được đưa vào hoạt động, phía bị đơn Công ty T và chủ đầu tư công trình Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng X không có ý kiến, khiếu nại về tiến độ, khối lượng, chất lượng công trình. Nguyên đơn Công ty P đã thực hiện và chuyển cho bị đơn Công ty T hồ sơ quyết toán, thanh lý hợp đồng, xuất hóa đơn theo quy định. Trong các khoản yêu cầu thì ngoài Biên bản xác nhận công nợ lập ngày 21/12/2022 đã được Công ty T xác nhận với số tiền là: 4.849.867.111 đồng thì số tiền còn lại 14.083.969.640 đồng tuy chưa có xác nhận nợ, hồ sơ quyết toán, thanh lý hợp đồng chưa thực hiện được nhưng phía nguyên đơn Công ty P đã hoàn tất hồ sơ yêu cầu quyết toán. Đến nay Công ty T chưa thanh toán, vì vậy yêu cầu của Công ty P về việc buộc Công ty T thanh toán số tiền 18.933.836.751 đồng là có cơ sở nên được chấp nhận.

Xét yêu cầu của nguyên đơn Công ty P buộc Công ty T thanh toán khoản lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất vay kỳ hạn 1 tháng là 5,2%/năm của Ngân hàng BIDV từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho đến ngày xét xử sơ thẩm là 2.374.654.645 đồng

Hội đồng xét xử xét thấy đối với tiền lãi do chậm thanh toán, căn cứ vào thỏa thuận của hai bên tại Điều 10 của hợp đồng, tiền chậm thanh toán sẽ chịu lãi theo lãi suất vay kỳ hạn 01 tháng của Ngân hàng TMCP B (BIDV). Hiện mức lãi suất này là 5,2%/năm theo Công văn số 17904/BIDV-ALCO ngày 11/7/2025 của BIDV.

Thời điểm thanh toán theo điểm b Điều 7.2 Hợp đồng là trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày bị đơn xác nhận giá trị quyết toán. Do việc quyết toán nguyên đơn yêu cầu mà phía bị đơn không thực hiện, nên thời điểm thanh toán được tính theo thời điểm hoàn tất hồ sơ đề nghị quyết toán, xuất hóa đơn của nguyên đơn, hết thời hạn trả tiền thì được tính lãi do chậm trả, tính đến ngày xét xử 05/9/2025, với lãi suất 5,2%/năm.

Cụ thể:

1) Hóa đơn ngày 05/12/2022, số tiền 368.196.842 đồng, quá hạn từ ngày 27/12/2022 đến ngày xét xử: 368.196.842 đồng x 5,2%/năm x 983 ngày/365 ngày = 51.563.698 đồng

2) Hóa đơn ngày 05/12/2022, số tiền 136.730.241 đồng, quá hạn từ ngày 27/12/2022 đến ngày xét xử: 136.730.241 đồng x 5,2%/năm x 983 ngày/365 ngày = 19.148.227 đồng

3) Hóa đơn ngày 05/12/2022, số tiền 2.767.635.708 đồng, quá hạn từ ngày 27/12/2022 đến ngày xét xử: 2.767.635.708 đồng x 5,2%/năm x 983 ngày/365 ngày = 387.590.320 đồng

4) Hóa đơn ngày 07/12/2022, số tiền 2.919.812.380 đồng, quá hạn từ ngày 05/09/2025 đến ngày xét xử: 2.919.812.380 đồng x 5,2%/năm x 981 ngày/365 ngày = 408.069.778 đồng

5) Hóa đơn ngày 05/04/2023, số tiền 1.422.715.808 đồng, quá hạn từ ngày 27/12/2022 đến ngày xét xử: 1.422.715.808 đồng x 5,2%/năm x 862 ngày/365 ngày = 174.717.297 đồng

6) Hóa đơn ngày 10/05/2023, số tiền 4.547.092.340 đồng, quá hạn từ ngày 27/12/2022 đến ngày xét xử: 4.547.092.340 đồng x 5,2%/năm x 827 ngày/365 ngày = 535.734.682 đồng

7) Hóa đơn ngày 10/05/2023, số tiền 2.008.689.082 đồng, quá hạn từ ngày 27/12/2022 đến ngày xét xử: 2.008.689.082 đồng x 5,2%/năm x 827 ngày/365 ngày = 236.662.097 đồng

8) Hóa đơn ngày 10/05/2023, số tiền 4.762.964.350 đồng, quá hạn từ ngày 27/12/2022 đến ngày xét xử: 4.762.964.350 đồng x 5,2%/năm x 827 ngày/365 ngày = 561.168.545 đồng

Tổng cộng 2.374.654.645 đồng

Nguyên đơn Công ty P yêu cầu Tòa án buộc Công ty T thanh toán khoản lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất vay kỳ hạn 1 tháng là 5,2%/năm của Ngân hàng B từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho đến ngày xét xử sơ thẩm là 2.374.654.645 đồng là có căn cứ nên được chấp nhận

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1, Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn thanh toán nợ và tiền lãi do chậm thanh toán.

Xét thấy đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, vì vậy, chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn đối với số tiền nợ chưa thanh toán 18.933.836.751 đồng và tiền lãi 2.374.654.645 đồng, tổng cộng 21.308.491.396 đồng

[8] Án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng:

Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn Công ty T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 358, Điều 398, Điều 401, Điều 403 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 138, Điều 139, điểm b khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 140, Điều 141, Điều 143 Luật xây dựng năm 2014; Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; Luật Thi hành án Dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng P: Buộc bị đơn Công Ty TNHH Thương mại và Sản xuất T phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng P số tiền thi công còn nợ 18.933.836.751 (Mười tám tỷ, chín trăm ba mươi ba triệu, tám trăm ba mươi sáu ngàn, bảy trăm năm mươi mốt) đồng và tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán 2.374.654.645 (Hai tỷ, ba trăm bảy mươi bốn triệu, sáu trăm năm mươi bốn ngàn, sáu trăm bốn mươi lăm) đồng, tổng cộng 21.308.491.396 (Hai mươi mốt tỷ, ba trăm lẻ tám triệu, bốn trăm chín mươi mốt ngàn, ba trăm chín mươi sáu) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất bằng 150% lãi suất vay kỳ hạn 01 tháng của Ngân hàng TMCP B công bố tại thời điểm thanh toán.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bị đơn Công Ty TNHH Thương mại và Sản xuất T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp kinh doanh thương mại là 129.308.491 (Một trăm hai mươi chín triệu, ba trăm lẻ tám ngàn, bốn trăm chín mươi mốt) đồng.

- Nguyên đơn Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng P không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng P tiền tạm ứng án phí đã nộp 63.667.398 (Sáu mươi ba triệu, sáu trăm sáu mươi bảy ngàn, ba trăm chín mươi tám) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0044544 ngày 05/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1 (nay là Phòng THANDS Khu vực 1), Thành phố Hồ Chí Minh

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn vắng mặt, thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt cho bị đơn hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự

(sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:
- Đương sự của vụ án;
- VKSND KV1;
- Phòng THADS KV1;
- Lưu HS;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

TAND KHU VỰC 1

XZA050925.TL.QDBA
1925

Tôn Trung Tuấn